

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
BAN QUẢN LÝ
CÁC KHU CHẾ XUẤT VÀ CÔNG NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 23 /GPMT-BQL

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 5 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CHẾ XUẤT VÀ CÔNG NGHIỆP
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về thi
điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy
định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-
CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi bổ sung Nghị định số
08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số
điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng
Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ
môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ
trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-
BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 23/2023/QĐ-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban
nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền
hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố
Hồ Chí Minh;

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường số 412/TLSG-KTCD ngày 12 tháng 5
năm 2025 của Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Sài Gòn về việc chỉnh sửa, bổ
sung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở sau thẩm định và đề nghị
cấp giấy phép môi trường của cơ sở "Nhà máy thuốc lá Sài Gòn sản xuất thuốc lá
quy mô 1,5 tỷ bao thuốc lá/năm và cho thuê nhà xưởng dư thừa quy mô 4.360,5 m²"
và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Quản lý Môi trường.



QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Sài Gòn, địa chỉ trụ sở chính tại Lô C45/I-C50/I, C58/I-C63/I và C65/I-C70/I đường số 7, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, xã Vĩnh Lộc A, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy thuốc lá Sài Gòn sản xuất thuốc lá quy mô 1,5 tỷ bao thuốc lá/năm và cho thuê nhà xưởng dư thừa quy mô 4.360,5 m²” tại Lô C45/I-C50/I, C58/I-C63/I và C65/I-C70/I, đường số 7, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, xã Vĩnh Lộc A, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: “Nhà máy thuốc lá Sài Gòn sản xuất thuốc lá quy mô 1,5 tỷ bao thuốc lá/năm và cho thuê nhà xưởng dư thừa quy mô 4.360,5 m²”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô C45/I-C50/I, C58/I-C63/I và C65/I-C70/I đường số 7, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, xã Vĩnh Lộc A, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên, mã số doanh nghiệp 0300602679, đăng ký lần đầu, ngày 06 tháng 01 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 11, ngày 25 tháng 9 năm 2024 do Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 5170286414, chứng nhận lần đầu ngày 11 tháng 12 năm 2009, chứng nhận điều chỉnh lần thứ hai ngày 16 tháng 4 năm 2025 do Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

1.4. Mã số thuế: 0300602679.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất sản phẩm thuốc lá và cho thuê nhà xưởng.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Diện tích đất sử dụng: 140.000 m².

- Tổng vốn đầu tư: 563.493.764.036 đồng.

- Nhóm dự án: Nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở có quy mô tương đương như dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

- Công suất:

+ Sản xuất sản phẩm thuốc lá quy mô 1,5 tỷ bao thuốc lá/năm;

+ Cho thuê nhà xưởng, diện tích 4.360,5 m².

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Quy trình chế biến sợi:

Nguyên liệu (Cọng) → Điều lượng → Làm ẩm → Hàm ủ phối trộn → Định lượng → Làm ẩm lần 2 → Cán cọng → Thái cọng → Định lượng → Trương nở → Sấy → Phân loại làm nguội (hút vận chuyển) → Trữ → Định lượng ⁽¹⁾

Nguyên liệu (Lá) → Hấp chân không hoặc không hấp chân không → Cắt lát → Định lượng → Làm ẩm gia liệu → Hàm ủ phối trộn → Thái lá → Định lượng → Trương nở → Sấy → Làm nguội ⁽²⁾

(1) + (2) + Phối sợi vụn → Phun hương → Kho trữ sợi.

+ Quy trình sản xuất thuốc điều: Nguyên liệu sợi → Ván điều → Ghép đầu lọc → Đóng bao → Dán tem → Bóng kính → Đóng nút → Bóng kính nút → Thành phẩm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2: Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Sài Gòn:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Sài Gòn có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả

nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3: Thời hạn của Giấy phép môi trường: 10 năm.

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày 26 tháng 5 năm 2035).

Điều 4: Giao Phòng Quản lý Môi trường - Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn;
- UBND TP.HCM;
- Sở NN&MT TP.HCM;
- UBND huyện Bình Chánh;
- Công ty TNHH MTV Khu công nghiệp Vĩnh Lộc;
- Lãnh đạo Ban;
- Cổng thông tin điện tử BQL các KCX&CN;
- Lưu: VT, P.QLMT, Tân (12). *Kia*

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**



Phạm Thanh Trục



Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 23 /GPMT-BQL ngày 27 tháng 5 năm 2025 của Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Cơ sở không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom và xử lý tập trung của Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, không xả ra môi trường).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải phát sinh từ các nhà vệ sinh, nước rửa ngược hệ thống lọc RO tại nhà ăn sau khi được tái sử dụng sau khi được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại được thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải, công suất 670 m³/ngày.đêm để xử lý.

- Nước thải nhà ăn được thu gom dẫn 01 hố ga kích thước 1100x1100x1850mm để tách váng dầu mỡ trước khi chảy về hệ thống xử lý nước thải, công suất 670 m³/ngày.đêm để xử lý.

- Nước thải từ quá trình sản xuất tại các phân xưởng: nước thải xả đáy lò hơi, nước thải rửa ngược hệ thống làm mềm nước cấp lò hơi, nước thải rửa ngược hệ thống lọc RO cấp cho máy nén khí, nước thải từ quá trình làm ẩm sợi, nước thải vệ sinh máy móc thiết bị sản xuất nhà xưởng, nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi, được thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải, công suất 670 m³/ngày.đêm để xử lý.

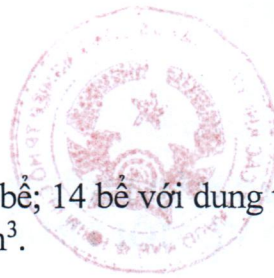
- Đối với đơn vị thuê nhà xưởng: Nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn trước khi cùng với nước thải sản xuất được thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải, công suất 670 m³/ngày.đêm để xử lý.

- Nước thải sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải, công suất 670 m³/ngày.đêm của cơ sở được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Vĩnh Lộc tại 01 hố ga nằm trên đường số 8.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại

- Số lượng: 23 bể.



- Tổng thể tích: 403 m³.
- Thể tích mỗi bể: 07 bể với dung tích 18 m³/bể; 14 bể với dung tích 13,5 m³/bể; 01 bể với dung tích 45 m³; 01 bể với dung tích 43 m³.
- Hóa chất sử dụng: Không.

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Bể tách dầu mỡ → Bể thu gom → Song chắn rác tinh → Bể điều hoà → Bể phản ứng → Bể lắng 1 → Bể hiếu khí → Bể lắng 2 → Bể chứa trung gian → Bồn lọc áp lực → Bể khử trùng → Hồ ga thu gom nước thải của KCN Vĩnh Lộc.

Bùn dư từ Bể lắng 1 và 2 → Bể chứa bùn → Máy ép bùn → Bùn khô được định kỳ chuyển giao cho đơn vị có chức năng.

- Công suất thiết kế: 670 m³/ngày.đêm.
- Hóa chất sử dụng: Javen, PAC, Polymer.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: cơ sở không thuộc đối tượng phải lắp đặt quan trắc nước thải tự động, liên tục (quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung theo khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

1.4. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Nước thải phát sinh tại cơ sở được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Vĩnh Lộc tại 01 hồ ga nằm trên đường số 8, có tọa độ: X = 1198022,2, Y = 591385,6 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°45' múi chiếu 3°).

- Thường xuyên theo dõi hoạt động, hút bùn từ bể tự hoại định kỳ để đảm bảo khả năng hoạt động của bể tự hoại.

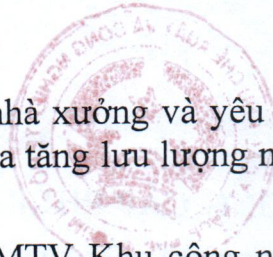
- Thường xuyên vận hành, kiểm tra, duy tu và bảo dưỡng các máy móc, thiết bị trong hệ thống xử lý nước thải theo đúng hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp; lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các công trình đơn vị để theo dõi sự ổn định của hệ thống, đồng thời tạo cơ sở để phát hiện sự cố một cách sớm nhất, nhằm sửa chữa kịp thời trong trường hợp xảy ra sự cố, tránh ảnh hưởng đến việc vận hành của hệ thống.

- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo tất cả các tuyến ống có đủ độ bền và độ kín khít an toàn.

- Không có công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước.

- Nhân viên vận hành được tập huấn chương trình vận hành, kiểm tra, bảo dưỡng và báo cáo những vấn đề bất thường của hệ thống xử lý nước thải cho cấp quản lý của nhà máy.

- Thỏa thuận với đơn vị thuê nhà xưởng về lượng nước thải tối đa mà hệ thống xử lý nước thải của Chủ cơ sở đủ khả năng tiếp nhận xử lý. Lắp đặt đồng hồ



theo dõi lưu lượng nước thải của đơn vị thuê nhà xưởng và yêu cầu đơn vị thuê nhà xưởng có văn bản thông báo nếu dự định gia tăng lưu lượng nước thải để Chủ cơ sở có phương án xử lý.

- Định kỳ phối hợp với Công ty TNHH MTV Khu công nghiệp Vĩnh Lộc (chủ đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Vĩnh Lộc) kiểm tra chất lượng nước thải tại hố ga đầu nổi để theo dõi các hoạt động của hệ thống xử lý nước thải. Trong trường hợp bảo trì hoặc có sự cố đối với hệ thống thu gom và xử lý nước thải, Chủ cơ sở có văn bản thông báo đến Công ty TNHH MTV Khu công nghiệp Vĩnh Lộc (chủ đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Vĩnh Lộc) để được hỗ trợ xử lý.

- Nếu có bất kỳ nguyên nhân nào gây ra sự cố đối với hệ thống thu gom và thoát nước thải, chủ cơ sở sẽ giảm thiểu tối đa lượng nước cấp cho sinh hoạt, sản xuất không cần thiết, có giải pháp thu gom và liên hệ Công ty TNHH MTV Khu công nghiệp Vĩnh Lộc (chủ đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Vĩnh Lộc) để được hỗ trợ xử lý. Trong trường hợp, Công ty TNHH MTV Khu công nghiệp Vĩnh Lộc không tiếp nhận hỗ trợ xử lý, chủ cơ sở sẽ chuyển giao toàn bộ nước thải phát sinh cho đơn vị có chức năng thu gom và xử lý theo đúng quy định, đảm bảo không xả trực tiếp ra môi trường dưới mọi hình thức.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Cơ sở không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm (quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung theo khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:


3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng yêu cầu tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Vĩnh Lộc; không xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

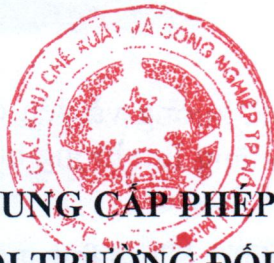
3.2. Tách rời hoàn toàn hệ thống thu gom, thoát nước thải với hệ thống thu gom, thoát nước mưa và đầu nổi đúng quy định của Khu công nghiệp Vĩnh Lộc.

3.3. Chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nổi nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Vĩnh Lộc.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của nhà máy.

3.5. Bố trí nhân viên quản lý vận hành hệ thống xử lý nước thải. Yêu cầu người quản lý, vận hành công trình xử lý nước thải phải có trình độ chuyên môn cần thiết và nắm bắt được một số nguyên tắc, thực hiện đúng các thao tác kỹ thuật về quản lý, vận hành công trình xử lý nước thải.

3.6. Lập nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải. 

**Phụ lục 2****NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2³ /GPMT-BQL ngày 27 tháng 5 năm 2025 của Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ máy làm nguội và thiết bị tách SH61630 thuộc dây chuyền chế biến sợi.
- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ băng tải cân SH62040, SH64140, SH64040, SH62540; bộ cấp liệu SH62020, SH64120, SH64020; băng tải SH61655, SH61670, SH61650, SH62470, SH62520, SH61730, SH61695, SH61722, SH65010, SH65030, SH65410, SH65020, SH61740, SH61750 thuộc dây chuyền chế biến sợi.
- Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ bộ phân ly SH61280 thuộc dây chuyền chế biến sợi.
- Nguồn số 04: Bụi phát sinh từ bộ phân ly SH62450 thuộc dây chuyền chế biến sợi.
- Nguồn số 05: Bụi phát sinh từ bộ phân ly SH62060 thuộc dây chuyền chế biến sợi.
- Nguồn số 06: Bụi phát sinh từ phòng tập trung lấy bụi ZS8 thuộc dây chuyền chế biến sợi.
- Nguồn số 07: Bụi phát sinh từ máy thái sợi SH61450, SH61470; máy thái cọng SH62330, SH62350 thuộc dây chuyền chế biến sợi.
- Nguồn số 08: Bụi phát sinh từ 2 dây chuyền vận tốc độ cao Protos 90E V.1, 2 thuộc phân xưởng vận bao.
- Nguồn số 09: Bụi phát sinh từ dây chuyền vận tốc độ cao Decoufle 3D-V.3 thuộc phân xưởng vận bao.
- Nguồn số 10: Bụi phát sinh từ dây chuyền vận tốc độ cao Decoufle 3D-V.4 thuộc phân xưởng vận bao.
- Nguồn số 11: Bụi phát sinh từ dây chuyền vận tốc độ cao Decoufle 3D-V.5 thuộc phân xưởng vận bao.
- Nguồn số 12: Bụi phát sinh từ 13 máy vận tốc độ thấp Mark8: V24, V17, V18, V12, V22, V37, V26, V25, V21, V19, V28, V29, V07 thuộc phân xưởng vận bao.
- Nguồn số 13: Bụi phát sinh từ 12 máy vận tốc độ thấp Mark8: V42, V43, V9, V10, V14, V11, V40, V16, V15, V27, V20 và 1 Dây chuyền vận ghép Mark9: V.8 thuộc phân xưởng vận bao.
- Nguồn số 14: Bụi phát sinh từ 11 máy vận tốc độ thấp Mark8: V31, V32, V33, V34, V35, V36, V23, V44, V06, V39, V30 và liên hợp vận ghép PROTOS-90T thuộc phân xưởng vận bao.

- Nguồn số 15: Bụi, khí thải từ 02 lò hơi đốt dầu FO công suất 8 tấn/giờ/lò.
- Nguồn số 16: Bụi, khí thải từ 01 lò hơi biomass công suất 10 tấn/giờ.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thoát khí thải từ hệ thống xử lý bụi số 6040# - DN 650 (nguồn số 01) với tọa độ xả khí thải: $X = 1197769,155$, $Y = 591459,187$.
- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thoát khí thải từ hệ thống xử lý bụi số 6030# - DN 800 (nguồn số 02) với tọa độ xả khí thải: $X = 1197766,056$, $Y = 591458,321$.
- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thoát khí thải từ hệ thống xử lý bụi số 6010# - DN 560 (nguồn số 03) với tọa độ xả khí thải: $X = 1197763,176$, $Y = 591457,017$.
- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống thoát khí thải từ hệ thống xử lý bụi số 6070# - DN 450 (nguồn số 04) với tọa độ xả khí thải: $X = 1197762,069$, $Y = 591456,692$.
- Dòng khí thải số 05: Tương ứng với ống thoát khí thải từ hệ thống xử lý bụi số 6050# - DN 280 (nguồn số 05) với tọa độ xả khí thải: $X = 1197756,536$, $Y = 591455,832$.
- Dòng khí thải số 06: Tương ứng với ống thoát khí thải từ hệ thống xử lý bụi số 6110# - DN 180 (nguồn số 06) với tọa độ xả khí thải: $X = 1197746,575$, $Y = 591453,563$.
- Dòng khí thải số 07: Tương ứng với ống thoát khí thải từ hệ thống xử lý bụi số 6020# - DN 180 (nguồn số 07) với tọa độ xả khí thải: $X = 1197744,140$, $Y = 591453,023$.
- Dòng khí thải số 08: Tương ứng với ống thoát khí thải từ thùng lọc bụi số 1 (nguồn số 08) với tọa độ xả khí thải: $X = 1197777,291$, $Y = 591601,867$.
- Dòng khí thải số 09: Tương ứng với ống thoát khí thải từ thùng lọc bụi số 2 (nguồn số 09) với tọa độ xả khí thải: $X = 1197776,424$, $Y = 591608,212$.
- Dòng khí thải số 10: Tương ứng với ống thoát khí thải từ thùng lọc bụi số 3 (nguồn số 10) với tọa độ xả khí thải: $X = 1197781,344$, $Y = 591587,312$.
- Dòng khí thải số 11: Tương ứng với ống thoát khí thải từ thùng lọc bụi số 4 (nguồn số 11) với tọa độ xả khí thải: $X = 1197782,768$, $Y = 591582,169$.
- Dòng khí thải số 12: Tương ứng với ống thoát khí thải từ thùng lọc bụi số 5 (nguồn số 12) với tọa độ xả khí thải: $X = 1197789,432$, $Y = 591552,079$.
- Dòng khí thải số 13: Tương ứng với ống thoát khí thải từ thùng lọc bụi số 6 (nguồn số 13) với tọa độ xả khí thải: $X = 1197790,973$, $Y = 591549,123$.
- Dòng khí thải số 14: Tương ứng với ống thoát khí thải từ thùng lọc bụi số 7

(nguồn số 14) với tọa độ xả khí thải: $X = 1197866,375$, $Y = 591616,056$.

- Dòng khí thải số 15: Tương ứng với ống thoát khí thải từ thùng lọc bụi số 8 (nguồn số 14) với tọa độ xả khí thải: $X = 1197869,214$, $Y = 591602,926$.

- Dòng khí thải số 16: Tương ứng với ống thoát khí thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi FO (nguồn số 15) với tọa độ xả khí thải: $X = 1197758,251$, $Y = 591395,684$.

- Dòng khí thải số 17: Tương ứng với ống thoát khí thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi biomass (nguồn số 16) với tọa độ xả khí thải: $X = 1197894,722$, $Y = 591385,905$.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến $105^{\circ}45'$ múi chiều 3°).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $177.780 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 01: lưu lượng xả khí thải lớn nhất $22.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 02: lưu lượng xả khí thải lớn nhất $30.300 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 03: lưu lượng xả khí thải lớn nhất $15.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 04: lưu lượng xả khí thải lớn nhất $10.560 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 05: lưu lượng xả khí thải lớn nhất $4.300 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 06: lưu lượng xả khí thải lớn nhất $1.200 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 07: lưu lượng xả khí thải lớn nhất $1.320 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 08: lưu lượng xả khí thải lớn nhất $5.400 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 09: lưu lượng xả khí thải lớn nhất $3.500 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 10: lưu lượng xả khí thải lớn nhất $3.500 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 11: lưu lượng xả khí thải lớn nhất $3.500 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 12: lưu lượng xả khí thải lớn nhất $10.800 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 13: lưu lượng xả khí thải lớn nhất $12.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 14: lưu lượng xả khí thải lớn nhất $12.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ (xả thải không đồng thời, luân phiên với dòng khí thải số 15).
- Dòng khí thải số 15: lưu lượng xả khí thải lớn nhất $14.400 \text{ m}^3/\text{giờ}$ (xả thải không đồng thời, luân phiên với dòng khí thải số 14).
- Dòng khí thải số 16: lưu lượng xả khí thải lớn nhất $15.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 17: lưu lượng xả khí thải lớn nhất $25.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: xả liên tục trong thời gian vận hành hệ thống xử lý khí thải.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1,0$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I Dòng khí thải số 01-15					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	160		
II Dòng khí thải số 16-17					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	160		
3	CO	mg/Nm ³	800		
4	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	680		
5	SO ₂	mg/Nm ³	400		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ máy làm nguội và thiết bị tách SH61630 được thu gom bằng 08 chụp hút bằng thép có kích thước D300mm (6 cái), D200mm (1 cái) và 490x490x350mm (1 cái), nhờ quạt hút theo đường ống thép D650mm dẫn về hệ thống xử lý bụi 6040# - DN650 để xử lý.

- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ băng tải cân SH62040, SH64140, SH64040, SH62540; bộ cấp liệu SH62020, SH64120, SH64020; băng tải SH61655, SH61670, SH61650, SH62470, SH62520, SH61730, SH61695, SH61722, SH65010, SH65030, SH65410, SH65020, SH61740, SH61750 được thu gom bằng 28 chụp hút vật liệu thép có kích thước D60mm (24 cái), D90mm (2 cái) và D150mm (2 cái), nhờ quạt hút theo đường ống thép D800mm, D350mm, D200mm dẫn về hệ thống xử lý bụi 6030# - DN800 để xử lý.

- Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ bộ phân ly SH61280 được thu gom bằng 01 chụp hút vật liệu thép có kích thước 1100x400x950mm, nhờ quạt hút theo đường ống thép D560mm dẫn về hệ thống xử lý bụi 6010#-DN560 để xử lý.

- Nguồn số 04: Bụi phát sinh từ bộ phân ly SH62450 được thu gom bằng 01 chụp hút vật liệu thép có kích thước 1000x800x700mm, nhờ quạt hút theo đường ống thép D450mm dẫn về hệ thống xử lý bụi 6070#-DN450 để xử lý.

- Nguồn số 05: Bụi phát sinh từ bộ phân ly SH62060 được thu gom bằng 01 chụp hút vật liệu thép có kích thước 150x600x950mm, nhờ quạt hút theo đường ống thép D280mm dẫn về hệ thống xử lý bụi 6050#-DN280 để xử lý.

- Nguồn số 06: Bụi phát sinh từ phòng ZS7 đặt các thùng lọc bụi (SH66120, SH66040, SH66030, SH66010, SH66070, SH666060) được vận chuyển về phòng tập trung lấy bụi ZS8 bằng đường ống vật liệu thép có kích thước D130mm qua cyclone, kết hợp thêm chụp hút phía trên thùng chứa bụi D60mm (2 cái) nhờ quạt hút theo đường ống thép D130mm và D60mm dẫn về hệ thống xử lý bụi 6110#-DN180 để xử lý.

- Nguồn số 07: Bụi phát sinh từ máy thái sợi SH61450, SH61470; máy thái cọng SH62330, SH62350 được thu gom bằng 04 chụp hút vật liệu thép có kích thước D90mm, nhờ quạt hút theo đường ống thép D180mm dẫn về hệ thống xử lý bụi 6020#-DN180 để xử lý.

- Nguồn số 08: Bụi phát sinh từ 2 dây chuyền vận tốc độ cao Protos 90E V.1, 2 được thu gom bằng 04 chụp hút vật liệu thép có kích thước D150mm, nhờ quạt hút theo đường ống thép D300mm, D250mm và D150mm dẫn về thùng lọc bụi số 1 để xử lý.

- Nguồn số 09: Bụi phát sinh từ dây chuyền vận tốc độ cao Decoufle 3D-V.3 được thu gom bằng 02 chụp hút vật liệu thép có kích thước D150mm, nhờ quạt hút theo đường ống thép D200mm dẫn về thùng lọc bụi số 2 để xử lý.

- Nguồn số 10: Bụi phát sinh từ dây chuyền vận tốc độ cao Decoufle 3D-V.4 được thu gom bằng 02 chụp hút vật liệu thép có kích thước D150mm, nhờ quạt hút theo đường ống thép D200mm dẫn về thùng lọc bụi số 3 để xử lý.

- Nguồn số 11: Bụi phát sinh từ dây chuyền vận tốc độ cao Decoufle 3D-V.5 được thu gom bằng 02 chụp hút vật liệu thép có kích thước D150mm, nhờ quạt hút theo đường ống thép D200mm dẫn về thùng lọc bụi số 4 để xử lý.

- Nguồn số 12: Bụi phát sinh từ 13 máy vận tốc độ thấp Mark8: V24, V17, V18, V12, V22, V37, V26, V25, V21, V19, V28, V29, V07 được thu gom bằng 13 chụp hút vật liệu thép có kích thước D130mm, nhờ quạt hút theo đường ống thép D450mm, D300mm, D260mm, D225mm, D180mm và D130mm dẫn về thùng lọc bụi số 5 để xử lý.

- Nguồn số 13: Bụi phát sinh từ 12 máy vận tốc độ thấp Mark8: V42, V43, V9, V10, V14, V11, V40, V16, V15, V27, V20 và 1 Dây chuyền vận ghép Mark9: V.8 được thu gom bằng 12 chụp hút vật liệu thép có kích thước D130mm, nhờ quạt hút

theo đường ống thép D400mm, D350mm, D300mm, D260mm, D225mm, D180mm và D130mm dẫn về thùng lọc bụi số 6 để xử lý.

- Nguồn số 14: Bụi phát sinh từ 11 máy vắn tốc độ thấp Mark8: V31, V32, V33, V34, V35, V36, V23, V44, V06, V39, V30 và liên hợp vắn ghép PROTOS-90T được thu gom bằng 12 chụp hút vật liệu thép có kích thước D130mm, nhờ quạt hút theo đường ống thép D450mm, D300mm, D260mm, D225mm, D180mm và D130mm dẫn về thiết bị lọc bụi túi vải trong thùng lọc bụi số 7 hoặc thùng lọc bụi số 8 để xử lý. Nếu khí thải được xử lý bằng thùng lọc bụi số 7 thì thoát ra môi trường bằng ống thải có đường kính D550mm, chiều cao so với mặt đất 12,0m, nếu khí thải được xử lý bằng thùng lọc bụi số 8 thì thoát ra môi trường bằng ống thải có đường kính D650mm, chiều cao so với mặt đất 12,0m.

- Nguồn số 15: Khí thải phát sinh từ quá trình đốt nhiên liệu FO của 02 lò hơi 8 tấn/giờ được thu gom bằng đường ống inox D770mm nhờ quạt hút dẫn về hệ thống xử lý khí thải lò hơi FO để xử lý.

- Nguồn số 16: Khí thải phát sinh từ quá trình đốt nhiên liệu biomass của 01 lò hơi 10 tấn/giờ được thu gom bằng đường ống inox D850mm nhờ quạt hút dẫn về hệ thống xử lý khí thải lò hơi biomass để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi tại dây chuyền chế biến sợi

- Hệ thống xử lý bụi 6040# - DN 650:

+ Quy trình công nghệ: Bụi phát sinh từ công đoạn chế biến sợi (Nguồn 01) → Chụp hút/ Ống dẫn → Quạt hút → Thiết bị lọc bụi túi vải → Ống thải.

+ Công suất thiết kế: 22.000 m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải Polyester.

- Hệ thống xử lý bụi 6030# - DN 800:

+ Quy trình công nghệ: Bụi phát sinh từ công đoạn chế biến sợi (Nguồn 02) → Chụp hút/ Ống dẫn → Quạt hút → Thiết bị lọc bụi túi vải → Ống thải.

+ Công suất thiết kế: 30.300 m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải Polyester.

- Hệ thống xử lý bụi 6010# - DN 560:

+ Quy trình công nghệ: Bụi phát sinh từ công đoạn chế biến sợi (Nguồn 03) → Chụp hút/ Ống dẫn → Quạt hút → Thiết bị lọc bụi túi vải → Ống thải.

+ Công suất thiết kế: 15.000 m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải Polyester.

- Hệ thống xử lý bụi 6070# - DN 450:

+ Quy trình công nghệ: Bụi phát sinh từ công đoạn chế biến sợi (Nguồn 04) → Chụp hút/ Ống dẫn → Quạt hút → Thiết bị lọc bụi túi vải → Ống thải.

- + Công suất thiết kế: 10.560 m³/giờ.
 - + Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải Polyester.
 - Hệ thống xử lý bụi 6050# - DN 280:
 - + Quy trình công nghệ: Bụi phát sinh từ công đoạn chế biến sợi (Nguồn 05) → Chụp hút/ Ống dẫn → Quạt hút → Thiết bị lọc bụi túi vải → Ống thải.
 - + Công suất thiết kế: 4.300 m³/giờ.
 - + Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải Polyester.
 - Hệ thống xử lý bụi 6110# - DN 180:
 - + Quy trình công nghệ: Bụi phát sinh từ công đoạn chế biến sợi (Nguồn 06) → Chụp hút/ Ống dẫn → Quạt hút → Thiết bị lọc bụi túi vải → Ống thải.
 - + Công suất thiết kế: 1.200 m³/giờ.
 - + Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải Polyester.
 - Hệ thống xử lý bụi 6020# - DN 180:
 - + Quy trình công nghệ: Bụi phát sinh từ công đoạn chế biến sợi (Nguồn 07) → Chụp hút/ Ống dẫn → Quạt hút → Thiết bị lọc bụi túi vải → Ống thải.
 - + Công suất thiết kế: 1.320 m³/giờ.
 - + Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải Polyester.
- 1.2.2. Hệ thống xử lý bụi tại phân xưởng vắn bao
- Thùng lọc bụi số 1:
 - + Quy trình công nghệ: Bụi phát sinh từ dây chuyền vắn bao (Nguồn 08) → Chụp hút/ Ống dẫn → Quạt hút → Thiết bị lọc bụi túi vải → Ống thải.
 - + Công suất thiết kế: 5.400 m³/giờ.
 - + Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải Polyester.
 - Thùng lọc bụi số 2:
 - + Quy trình công nghệ: Bụi phát sinh từ dây chuyền vắn bao (Nguồn 09) → Chụp hút/ Ống dẫn → Quạt hút → Thiết bị lọc bụi túi vải → Ống thải.
 - + Công suất thiết kế: 3.500 m³/giờ.
 - + Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải Polyester.
 - Thùng lọc bụi số 3:
 - + Quy trình công nghệ: Bụi phát sinh từ dây chuyền vắn bao (Nguồn 10) → Chụp hút/ Ống dẫn → Quạt hút → Thiết bị lọc bụi túi vải → Ống thải.
 - + Công suất thiết kế: 3.500 m³/giờ.
 - + Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải Polyester.
 - Thùng lọc bụi số 4:

+ Quy trình công nghệ: Bụi phát sinh từ dây chuyền vắn bao (Nguồn 11) → Chụp hút/ Ống dẫn → Quạt hút → Thiết bị lọc bụi túi vải → Ống thải.

+ Công suất thiết kế: 3.500 m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải Polyester.

- Thùng lọc bụi số 5:

+ Quy trình công nghệ: Bụi phát sinh từ dây chuyền vắn bao (Nguồn 12) → Chụp hút/ Ống dẫn → Quạt hút → Thiết bị lọc bụi túi vải → Ống thải.

+ Công suất thiết kế: 10.800 m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải Polyester.

- Thùng lọc bụi số 6:

+ Quy trình công nghệ: Bụi phát sinh từ dây chuyền vắn bao (Nguồn 13) → Chụp hút/ Ống dẫn → Quạt hút → Thiết bị lọc bụi túi vải → Ống thải.

+ Công suất thiết kế: 12.000 m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải Polyester.

- Thùng lọc bụi số 7 (hoạt động không đồng thời, luân phiên với thùng lọc bụi số 8):

+ Quy trình công nghệ: Bụi phát sinh từ dây chuyền vắn bao (Nguồn 14) → Chụp hút/ Ống dẫn → Quạt hút → Thiết bị lọc bụi túi vải → Ống thải.

+ Công suất thiết kế: 12.000 m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải Polyester.

- Thùng lọc bụi số 8 (hoạt động không đồng thời, luân phiên với thùng lọc bụi số 7):

+ Quy trình công nghệ: Bụi phát sinh từ dây chuyền vắn bao (Nguồn 14) → Chụp hút/ Ống dẫn → Quạt hút → Thiết bị lọc bụi túi vải → Ống thải.

+ Công suất thiết kế: 14.400 m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải Polyester.

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải từ 02 lò hơi 8 tấn/giờ, nhiên liệu đốt dầu FO

- Quy trình công nghệ: Khí thải phát sinh (Nguồn số 15) → Chụp hút/ống dẫn → Quạt hút → Tháp hấp thụ bằng NaOH → Ống thải.

- Công suất thiết kế: 15.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH.

1.2.4. Hệ thống xử lý khí thải từ 01 lò hơi 10 tấn/giờ, nhiên liệu đốt biomass

- Quy trình công nghệ: Khí thải phát sinh (Nguồn số 16) → Ống dẫn → Bộ hâm nước → Bộ sấy không khí → Bộ xử lý bụi khô → Bể nước hấp thụ bằng nước sạch → Tháp phun đa tầng → Tháp làm khô khói → Quạt hút → Ống thải.

- Công suất thiết kế: 25.000 m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không có.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Cơ sở không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Đầu tư thiết kế hệ thống xử lý khí thải phù hợp với công suất, lưu lượng phát thải nhằm tránh tình trạng quá tải của hệ thống.

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, thực hiện kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ theo khuyến cáo của nhà sản xuất.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Khi hệ thống thoát khí thải, hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố hoặc chất lượng khí thải không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 phần A của Phụ lục này phải ngừng ngay việc xả khí thải ra môi trường để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

- Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống như:

- + Luôn trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý khí thải.

- + Trong trường hợp thiết bị gặp sự cố, nhanh chóng khắc phục sự cố và sử dụng thiết bị dự phòng cho hệ thống trong khi khắc phục sự cố.

- + Giám sát hệ thống xử lý khí thải thường xuyên để kịp thời phát hiện sự cố có thể xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng (bắt đầu vận hành thử nghiệm sau khi được cấp Giấy phép môi trường).

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý bụi 6070# - DN 450, công suất thiết kế 10.560 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải lò hơi biomass 10 tấn/giờ, công suất thiết kế 25.000 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Tại ống thoát khí thải sau xử lý của hệ thống xử lý bụi 6070# - DN 450, công suất thiết kế 10.560 m³/giờ (dòng khí thải số 4).

- Tại ống thoát khí thải sau xử lý của hệ thống xử lý khí thải lò hơi biomass 10 tấn/giờ, công suất thiết kế 25.000 m³/giờ (dòng khí thải số 17).

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại mục 2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung theo khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý khí thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường, đồng thời phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung theo đúng quy định.

3.5. Thực hiện nghĩa vụ kê khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải theo quy định tại Nghị định số 153/2024/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với khí thải.



Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 23 /GPMT-BQL ngày 27 tháng 5 năm 2025 của Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Từ hoạt động của dây chuyền phân xường sợi;
- Nguồn số 02: Từ hoạt động của dây chuyền vắn ghép;
- Nguồn số 03: Từ hoạt động của dây chuyền đóng bao;
- Nguồn số 04: Từ hoạt động của quạt hút của hệ thống xử lý bụi cục bộ số 6020# - DN 180;
- Nguồn số 05: Từ hoạt động của quạt hút của hệ thống xử lý bụi cục bộ số 6050# - DN 280;
- Nguồn số 06: Từ hoạt động của quạt hút của hệ thống xử lý bụi cục bộ số 6060# - DN 400;
- Nguồn số 07: Từ hoạt động của quạt hút của hệ thống xử lý bụi cục bộ số 6070# - DN 450;
- Nguồn số 08: Từ hoạt động của quạt hút của hệ thống xử lý bụi cục bộ số 6030# - DN 800;
- Nguồn số 09: Từ hoạt động của quạt hút của hệ thống xử lý bụi cục bộ số 6040# - DN 650;
- Nguồn số 10: Từ hoạt động của quạt hút của hệ thống xử lý bụi cục bộ số 6120# - DN 500;
- Nguồn số 11: Từ hoạt động của quạt hút của hệ thống xử lý bụi cục bộ số 6110# - DN 180;
- Nguồn số 12: Từ hoạt động của quạt hút của hệ thống xử lý bụi cục bộ số 6010# - DN 560;
- Nguồn số 13: Từ hoạt động của quạt hút của thùng lọc bụi số 1;
- Nguồn số 14: Từ hoạt động của quạt hút của thùng lọc bụi số 2;
- Nguồn số 15: Từ hoạt động của quạt hút của thùng lọc bụi số 3;
- Nguồn số 16: Từ hoạt động của quạt hút của thùng lọc bụi số 4;
- Nguồn số 17: Từ hoạt động của quạt hút của thùng lọc bụi số 5;
- Nguồn số 18: Từ hoạt động của quạt hút của thùng lọc bụi số 6;
- Nguồn số 19: Từ hoạt động của quạt hút của thùng lọc bụi số 7;

- Nguồn số 20: Tủ hoạt động của quạt hút của thùng lọc bụi số 8;
- Nguồn số 21: Tủ hoạt động của quạt hút của hệ thống xử lý mùi;
- Nguồn số 22: Tủ hoạt động của thiết bị máy móc thuộc hệ thống xử lý nước thải;
- Nguồn số 23: Tủ hoạt động của các máy phát điện 530 KVA, 560 KVA, 500 KVA, 1.000 KVA;
- Nguồn số 24: Tủ hoạt động của máy phát điện 275 KVA;
- Nguồn số 25: Tủ hoạt động của quạt hút thuộc hệ thống xử lý khí thải lò hơi dầu FO;
- Nguồn số 26: Tủ hoạt động của quạt hút thuộc hệ thống xử lý khí thải lò hơi biomass.

2. Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

Từ 6 giờ đến 21 giờ (<i>dBA</i>)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (<i>dBA</i>)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
70	55	-	<i>Khu vực thông thường</i>

2.2. Độ rung

Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (<i>dB</i>)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
70	60	-	<i>Khu vực thông thường</i>

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn

- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc; sửa chữa các mối hở của thiết bị hoặc thay mới các bộ phận thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất;
- Bố trí các máy móc trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý;
- Các máy có độ ồn cao sẽ được lắp đặt trên đệm cao su sao cho độ ồn được giảm tối đa;

- Đối với công nhân làm việc tại các công đoạn có độ ồn cao được trang bị đầy đủ các dụng cụ chống ồn (nút bịt tai, mũ, quần áo bảo hộ,...).

1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung

- Lắp đặt máy móc thiết bị đúng quy cách, lắp đặt lò xo đàn hồi trên kệ máy kiên cố.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Thực hiện đầy đủ các biện pháp nhằm giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung phát sinh trong quá trình vận hành của cơ sở, đảm bảo nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

- Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn cho các thiết bị để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định. ✓



Phụ lục 4

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 23 /GPMT-BQL ngày 27 tháng 5 năm 2025
của Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	13 01 01	59
2	Pin, ắc quy thải	16 01 12	5.252
3	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện (khác với các loại nêu tại mã 16 01 06, 16 01 07, 16 01 12) có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng NH)	16 01 13	218
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	4.217
5	Bộ lọc dầu	15 01 02	449
6	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại)	19 02 06	3
7	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	1.075
8	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	08 02 04	398
9	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	18 01 02	18.753
10	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	5.478
11	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	9.320

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
12	Tro đáy, xỉ và bụi lò hơi có các thành phần nguy hại từ quá trình đồng xử lý trong các cơ sở đốt	04 02 01	9
13	Các loại vật liệu cách nhiệt thải khác có hay bị nhiễm các thành phần nguy hại	11 06 02	260
Tổng			45.491

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Thùng carton, bì giấy, bụi cọng thuốc lá, phế liệu thải bỏ	4.817.619
2	Túi lọc bụi đã sử dụng (dùng cho các hệ thống lọc bụi các phân xưởng)	1.212
3	Các túi vải lọc bụi (sử dụng cho các AHU tại phân xưởng vắn bao - Kho thành phẩm - Kho nguyên liệu)	3.417
4	Các tấm tản nhiệt của tháp giải nhiệt (hệ thống lạnh trung tâm phân xưởng vắn bao, bơm chân không phân xưởng vắn bao)	463
5	Vật liệu cách nhiệt (không phải bông thủy tinh)	374
6	Vật liệu bám dính cho vi sinh vật ở hệ thống xử lý nước thải	405
Tổng		4.823.490

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 624 tấn/năm.

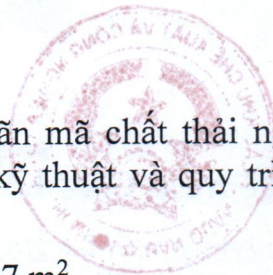
1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	12 06 05	185.100
Tổng			185.100

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Khu vực lưu chứa trong nhà: Tường gạch và tôn ngăn xung quanh, nền bê tông chống thấm, mái che kín nắng mưa, cao độ từ mặt sàn cao hơn mặt đường bên ngoài tránh được nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào. Khu vực lưu chứa có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, phân loại mã chất thải nguy hại, trang bị đầy đủ



dụng cụ chứa chất thải nguy hại được dán nhãn mã chất thải nguy hại, thiết bị phòng cháy chữa cháy đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

- Diện tích khu vực lưu chứa trong nhà: 23,7 m².

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải công nghiệp thông thường

- Khu vực lưu chứa trong nhà: Tường gạch và tôn ngăn xung quanh, nền bê tông chống thấm, mái che kín nắng mưa, cao độ từ mặt sàn cao hơn mặt đường bên ngoài tránh được nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào và trang bị biển cảnh báo.

- Diện tích khu vực lưu chứa trong nhà: 59 m².

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Khu vực lưu chứa trong nhà: Tường gạch và tôn ngăn xung quanh, nền bê tông chống thấm, mái che kín nắng mưa, cao độ từ mặt sàn cao hơn mặt đường bên ngoài tránh được nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào và có biển cảnh báo.

- Diện tích khu vực lưu chứa trong nhà: 69 m².

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ. ✓

**Phụ lục 5****CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 23 /GPMT-BQL ngày 27 tháng 5 năm 2025 của Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Bảo đảm và tự chịu trách nhiệm về thông tin, số liệu trong nội dung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường và các nội dung giải trình đã nộp kèm theo hồ sơ đề nghị cấp phép môi trường của cơ sở.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Giảm thiểu chất thải phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp cải thiện hiệu quả sản xuất.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; cập nhật, lưu giữ thông tin, số liệu về môi trường để cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường kiểm tra khi cần thiết.

5. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường.

6. Giấy phép môi trường này là cơ sở pháp lý về lĩnh vực bảo vệ môi trường của cơ sở trong quá trình hoạt động. Đối với các nội dung thuộc lĩnh vực khác có liên quan, chủ cơ sở có trách nhiệm thực hiện đầy đủ theo đúng quy định của pháp luật. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.